

MỘT SỐ LƯU Ý KHI XÂY DỰNG, CHỈNH SỬA MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra được trình bày theo mẫu tại Phụ lục 1, giữ nguyên các chuẩn đầu ra chung cấp Học viện.
2. Các khoa xây dựng nội dung mục tiêu, chuẩn đầu ra tuân thủ theo Quy định về xây dựng, cải tiến mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo hiện hành; Sử dụng thang Bloom (Phụ lục 2) để diễn đạt chuẩn đầu ra.
3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra điều chỉnh cần được phân tích để đảm bảo sự tương thích với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Khoa và Học viện; kết quả lấy ý kiến các bên liên quan; Luật giáo dục đại học; Chuẩn chương trình đào tạo (nếu có) và Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Xem mẫu bảng phân tích tại Phụ lục 3).

PHỤ LỤC 01: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

KHOA:.....

**MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ**

NGÀNH: (theo đúng tên trên bằng tốt nghiệp)

(Tên ngành tiếng Anh:))

Mã ngành:

HƯỚNG CHUYÊN SÂU 1:... (Tên tiếng Anh.....)

HƯỚNG CHUYÊN SÂU 2:... (Tên tiếng Anh.....)

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

...

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1:...

PO2:...

POn...

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom (Chi tiết thang Bloom, phụ lục)
Kiến thức chung		
PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực ... (Ngành đào tạo).	PI1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực ngành đào tạo (Ngành đào tạo). PI1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực ... (Ngành đào tạo).	Mức 3: Áp dụng

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom (Chi tiết thang Bloom, phụ lục)
	PI1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực...(ngành đào tạo).	
PLO....		
PLO2. Chuẩn đầu ra cho nhóm ngành	PI2.1..... PI2.2... PI2.n	
PLO...		
Kiến thức chuyên môn		
PLO...	
PLO...		
Kĩ năng chung		
PLO... Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực... (Ngành đào tạo).	... Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	Mức 3: Làm chính xác
PLO...		
PLO...		
Kĩ năng chuyên môn		
PLO...		
PLO...		
Tự chủ và trách nhiệm		
PLO....: Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần	... Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn.	Mức 3: Nội tâm hoá

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom (Chi tiết thang Bloom, phụ lục)
khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	... Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.	
PLO...		
PLO...		

3. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

....

4. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

....

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, bộ tiêu chuẩn quốc tế đã tham khảo

...

PHỤ LỤC 02: PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ VỀ KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, THÁI ĐỘ CỦA BLOOM

1. Thang Bloom về kiến thức

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
1.	Nhớ (Remember)	Ghi nhớ là khả năng khôi phục, ghi nhận và nhớ lại kiến thức có liên quan. Hay nói cách khác, ghi nhớ là khi sinh viên có thể nhắc lại thông tin, kiến thức đã học	<ul style="list-style-type: none"> - Sắp xếp (Arrange) - Định nghĩa (Define) - Mô tả (Describe) - Vẽ (Draw) - Sao chép (Duplicate) - Tìm thấy (Find) - Xác định (Identify) - Gắn nhãn (Label) - Liệt kê (List) - So khớp (Match) - Đặt tên (Name) - Trích dẫn (Quote) - Nhớ lại (Recall) - Lặp lại (Repeat) - Truy xuất (Retrieve) - Sắp xếp theo trình tự (Sequence) - Cho thấy (Show) 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học trực tiếp (Direct instruction) - Thuyết giảng (Lecturing) - Giải thích cụ thể (Explicit explanation) - Minh họa (Illustration / Demonstration) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu định nghĩa (Definitions) - Dán nhãn (Labeling activity) - Liệt kê (Listing activity) - Hoạt động ghép kiến thức (Matching activity) - Xác định khái niệm (Identifying terms) - Cung cấp ví dụ đã học (Proving examples) - Viết lại khái niệm đã học (Reciting concepts) - Trò chơi: đi tìm đồ vật (Scavenger Hunt) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trắc nghiệm - Tự luận: câu trả lời ngắn - Vấn đáp nội dung phù hợp

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Cho biết (Tell) - Viết (Write) - Nhận diện (Define) - Trình bày (Present) - Tường thuật (Narrate) - Mô phỏng (Simulate) 			
2.	Hiểu (Understanding)	Hiểu là khả năng diễn đạt ý nghĩa của thông điệp bằng miệng, văn bản hay hình ảnh. Hiểu không chỉ đơn thuần là nhắc lại một thông điệp nào đó mà chúng ta cần thể hiện sự hiểu biết của mình thông qua diễn giải, minh họa, phân loại, tóm tắt, suy luận, so sánh và giải thích	<ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ (Associate) - So sánh (Compare) - Thảo luận (Discuss) - Phân biệt (Distinguish) - Ước lượng (Estimate) - Giải thích (Explane) - Biểu lộ (Express) - Mở rộng (Extend) - Minh họa (Illustrate) - Chỉ ra (Indicate) - Suy diễn (Infer) - Diễn dịch, cắt nghĩa (Interpret) - Trình bày cách khác (Restate) - Tóm tắt (Summarize) - Mô tả (describe) - Lựa chọn (select) - Phân loại (Classify) - Khái quát hóa (Generalize) 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học trực tiếp (Direct instruction) - Kết hợp với dạy học gián tiếp (Indirect instruction) - Thảo luận (Discussion) - Diễn giảng có kết hợp với minh họa/biểu diễn (Lecture with Demonstration) - Diễn giảng có kết hợp sử dụng câu hỏi : 5W và 1H (Lecture 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự tương tự (Analogies) - Vẽ/Minh họa (Drawing/Illustration) - Nhật ký (Journal entries) - So sánh đơn giản (Simple comparision) - Tóm tắt (Summary) - Viết báo cáo (Written report) - Phác thảo (Outline) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trắc nghiệm - Tự luận: câu trả lời ngắn - Vấn đáp nội dung phù hợp

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			- Làm khác biệt (Differentiate)	Using 5W–1H Question) - Nêu vấn đề (problem-solving) - Đối chiếu, so sánh (Comparison and Contrast)		
3.	Vận dụng (Applying)	Áp dụng là khả năng vận dụng các thông tin, kiến thức đã học vào một tình huống, thí nghiệm nào đó	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng (Apply) - Tính toán (Calculate) - Thay đổi (Change) - Phân loại (Classify) - Tổng hợp (Compile) - Xây dựng (Construct) - Trình diễn (Demonstrate) - Thử nghiệm (Experiment) - Thực hiện (Implement) - Thao tác (Manipulate) - Vẽ đồ thị (Plot) - Dự đoán (Predict) -Trình bày (Present) - Sản xuất (Produce) - Liên kết (Relate) 	Dạy học gián tiếp (indirect instruction) kết hợp với dạy học tương tác (interactive instruction): - Đóng vai (Role-play) - Thảo luận (Discussion): thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm.	<ul style="list-style-type: none"> - Xử lý dữ liệu (Data manipulation) - Biểu đồ (Graph) - Lập trình (Programming) - Trình bày (Show & Tell) - Giải quyết vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải bài tập - Tự luận: câu hỏi có yêu cầu phù hợp - Trắc nghiệm: câu hỏi có nội dung phù hợp - Vấn đáp: câu hỏi có nội dung phù hợp - Thuyết trình - Viết báo cáo - Làm dự án

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Hiện thị (Show) - Giải quyết (Solve) - Lập kế hoạch (Schedule) - Điều chỉnh (Modify) - Phân biệt (Compare) - Hoàn tất (Complete) - Phát hiện (Discover) - Tổ chức (Organize) - Vận hành (Operate) - Điều khiển (Extrapolate) - Suy luận (Deduce) - Khai thác (Exploit) - Phác họa (Outline) 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc nhóm (Group working) - Hình thành khái niệm (Concept Formation) - Diễn giảng có kết hợp minh họa (Lecture with Illustration) - Dạy học giải quyết vấn đề (Problem solving) - Làm dự án (Project based learning) - Mô phỏng (Simulation-based Learning) - Dạy học theo tình huống (Case-based Learning) 		

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
4.	Phân tích (Analyzing)	Phân tích là khả năng chia thông tin, kiến thức thành các phần nhỏ, sau đó xác định cách các phần nhỏ đó liên quan với nhau và với một cấu trúc hoặc mục đích tổng thể	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, khảo sát (Examine) - Kiểm Tra (Investigate) - Sắp xếp dựa trên các tiêu chí đề xuất (Organize) - Phác họa nét chính (Outline) - Nghiên cứu (Research) - Lựa chọn căn cứ trên phân tích (Select) - Phân tách (Separate) - Đơn giản hóa (Simplify) - Phân tích (Analyze) - Đánh giá (Appraise) - Phân loại dựa trên các tiêu chí đề xuất (Categorize) - So sánh (Compare) - Đối chiếu (Contrast) - Phân tích thành các thành phần (Deconstruct) - Minh họa bằng sơ đồ (Diagram) - Chẩn đoán (Diagnose) - Xác định (Identify) - Kiểm định (Inspect) - Thăm định (Examine) - Bóc tách, chia nhỏ (Separate) 	<ul style="list-style-type: none"> Dạy học gián tiếp (indirect instruction) kết hợp với dạy học tương tác (interactive instruction): - Nghiên cứu tình huống (Case study) - Dạy học giải quyết vấn đề (Problem solving) - Thảo luận (Discussion): thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm - Làm việc nhóm (Group working) - Làm dự án (Project based learning) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích nghiên cứu (Analyze research) - So sánh (Comparison) - Sự kiện quan trọng (Critical incident) - Luận điều kiện (Deductive reasoning) - Biểu đồ (Graph) - Bảng câu hỏi (Questionnaire) - Khắc phục sự cố (Troubleshoot) 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo - Nghiên cứu tình huống - Viết bài luận - Thuyết trình - Tự luận - Vấn đáp các nội dung phù hợp

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Lý giải (Explain) - Chỉ ra (Indicate) - Khám phá (Discover) - Bố trí, sắp xếp (Arrange) - Kết nối (Link) 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô phỏng (Simulation-based Learning) - Dạy học theo tình huống (Case-based Learning) 		
5.	Đánh giá (Evaluation)	Đánh giá là dựa trên các tiêu chí, tiêu chuẩn thông qua việc kiểm tra và phê bình để đưa ra một phán quyết, nhận định về một vấn đề	<ul style="list-style-type: none"> - Phán Quyết (Judge) - Chứng Minh (Prove) - Xếp Hạng (Rank) - Đánh Giá (Assess) - Lựa Chọn (Select) - Ủng Hộ (Support) - Kiểm Tra (Test) - Đánh Giá Giá Trị (Value) - Tranh Luận (Argue) - Kết Luận (Conclude) - Thuyết Phục (Convince) - Phê Bình (Criticize) - Phê Bình Chuyên Sâu (Critique) - Bảo Vệ (Defend) - Phân Biệt (Discriminate) - Đánh Giá (Evaluate) - Thẩm Định (Appraise) 	Dạy học gián tiếp (indirect instruction) kết hợp với dạy học tương tác (interactive instruction): <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu tình huống (Case study) - Thảo luận (Discussion) - Làm dự án (Project based learning) 	<ul style="list-style-type: none"> - Biện luận (Argument) - Phê bình (Critique) - Tranh luận (Debate) - Đánh giá (Evaluation) - Kiến nghị (Recommendation) - Tự đánh giá (Self-evaluation) - Khảo sát (Survey) - Kiểm tra các tình huống (Test case scenario) - Tuyên bố giá trị (Values statement) 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết bài luận - Làm dự án - Thuyết trình - Nghiên cứu tình huống - Viết báo cáo - Tự luận

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Khẳng Định (Confirm) - Ưu Tiên (Prioritize) - Quyết Định (Decide) - Khuyến Cáo (Recommend) - Dự Báo (Predict) - Đề xuất (Propose) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm tòi (Inquiry-based Learning) 		
6.	Sáng tạo (Creating)	Đây là cấp độ cao nhất của thang đo Bloom. Sáng tạo là khả năng kết nối các kiến thức, thông tin đã có lại với nhau để tạo thành một cấu trúc hay định lý mới	<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp (Integrate) - Phát minh (Invent) - Tạo ra (Creat) - Quản lý (Manage) - Sửa đổi (Modify) - Lập kế hoạch (Plan) - Sản xuất (Produce) - Viết lại (Rewrite) - Lắp ráp (Assemble) - Kết hợp (Combine) - Soạn thảo (Compose) - Xây dựng (Construct) - Sáng tạo (Create) - Thiết kế (Design) - Phát triển (Develop) - Lập công thức (Formulate) - Thiết lập (Establish) - Tổng hợp (Summarize) 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học gián tiếp (indirect instruction), dạy học tương tác (interactive instruction) kết hợp với tổ chức cho sinh viên học tập độc lập (independent sudy): - Phương pháp thí nghiệm (Experiment-based Learning) - Làm dự án (Project based learning) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp mã lập trình (Assemble code) - Phát triển khái niệm (Concept development) - Tạo ứng dụng (Create an application) - Lập kế hoạch (Formulate a plan) - Thu thập dữ liệu (Data collection) - Sáng chế (Invention) - Sửa đổi kế hoạch thiết kế (Modify design plans) - Đề xuất (Proposal) - Giải pháp (Solution) 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm dự án - Nghiên cứu tình huống - Thuyết trình - Viết luận - Làm poster

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng (Build) - Đề xuất (Propose) - Giả định (assume) - Phát minh (Invent) - Hệ thống hóa (Systematize) 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết vấn đề (Problem solving) - Mô phỏng (Simulation-based Learning) - Tìm tòi (Inquiry-based Learning) 		

2. Thang Bloom về hành vi, kỹ năng

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
1.	Bắt chước (Imitate)	Làm theo một hành động đã được quan sát nhưng thiếu sự phối hợp giữa cơ bắp và hệ thần kinh	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định (Identify) - Theo dõi, làm theo (Follow) - Lặp lại (Repeat) - Bắt chước (Imitate) - Phù hợp (Match) - Sao chép (Copy) - Tuân thủ (Adhere) - Tái tạo (Recreate) - Quan sát (Observe) - Nhắc lại (Repeat) - Lặp lại (Reproduce) - Mô phỏng (Simulate) 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình (Steps) - Quá trình (Process) - Hoạt động (Activity) - Lặp lại (Repeating) - Quan sát (Watching)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			- Lựa chọn (Choose)	
2.	Làm được (Manipulate)	Làm theo một hành động đã được quan sát thường theo sự chỉ dẫn thể hiện một số sự phối hợp giữa cơ bắp và hệ thần kinh	- Làm (Do / Make) - Thực hiện (Carry out / Implement) - Tái hiện lại (Recreate) - Trình diễn (Present)	- Diễn kịch (Drama) - Minh họa (Illustration) - Hướng dẫn (Instruction) - Công việc (Tasks) - Câu đố (Puzzle) - Chương trình (Programme)
3.	Perfect (Làm chuẩn xác)	Thực hiện hành động với sự chuẩn xác, chính xác, thường thực hiện độc lập không cần phải hướng dẫn	- Trình bày (Demonstrate) - Điều chỉnh (Calibrate) - Kiểm soát (Control) - Hiện thị (Show) - Hoàn thành (Complete) - Làm chính xác (Be precise) - Kiểm tra (Check precisely) - Thực hiện (Perform accurately) - Điều khiển (Operate precisely) - Trình diễn (Perform with precision) - Sử dụng / làm thành thạo (Manipulate skillfully / Use proficiently) - Chỉ rõ (Indicate accurately) - Phân biệt (Differentiate accurately) - Xây dựng (Assemble correctly / construct precisely) - Tích hợp (Integrate components accurately)	- Công cụ (Instrument) - Kỹ thuật (Techniques) - Hoạt động độc lập (Independent activity) - Công việc phức tạp (Complex tasks)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Phán đoán (Assess accurately during operation) - Lựa chọn (Select) - Tổng hợp (Combine components accurately) 	
4.	Phối hợp (Articulate)	Thể hiện khả năng kết hợp được nhiều kỹ năng theo thứ tự chính xác, nhịp nhàng và ổn định	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng (Construct) - Thiết lập (Formulate) - Phối hợp (Coordinate) - Điều chỉnh (Modify) - Đánh giá (Evaluate) - Kết hợp (Combine) - Giải quyết (Solve) - Thích ứng (Adapt) - Tích hợp (Intergrate) - Trình bày (Develop) - Làm quen (Acclimate to new procedures) - Sắp xếp (Organize components coherently) - Sáng tạo (Create through integrated skills) - Thiết kế (Design by integrating techniques) - Điều chỉnh (Adjust performance as required) - Hiệu chỉnh (Calibrate and refine performance) 	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu diễn (Representations) - Mô hình khái niệm (Conceptual models) - Giải thích (Explanations) - Lãnh đạo nhóm (Team leadership) - Giải pháp (Solutions)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			- Sản xuất (Produce through coordinated operations)	
5.	Làm thuần thục (Naturalization)	Thể hiện khả năng hoàn thành dễ dàng một hay nhiều kỹ năng và trở thành tự nhiên, không đòi hỏi sự cố gắng về trí lực và thể lực	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý dự án (Manage) - Tưởng tượng (Imagine) - Phát minh (Invent) - Xác định cụ thể (Specify) - Định nghĩa (Define) - Thiết kế (Design) - Tự quản lý (Self-manage) - Phát triển (Develop proficiently / advance independently) - Hỗ trợ (Provide expert support) - Sửa chữa (Troubleshoot and repair expertly) - Trình diễn (Perform masterfully) - Hướng dẫn (Instruct proficiently) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tái sử dụng (Re-purposing) - Giải pháp phức tạp (Complex solutions) - Sáng tạo linh hoạt (Improvisation) - Hoạt động (Operations) - Định nghĩa (Definitions) - Lên kế hoạch chiến lược (Strategize)

3. Thang Bloom liên quan đến thái độ

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
1.	Tiếp nhận (Receiving)	Thể hiện mức độ cảm giác được sự tồn tại của sự vật, hiện tượng; bằng lòng tiếp nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Cảm nhận (Feel) - Cảm nhận (Sense) - Tập trung (Concentrate) - Trải nghiệm (Experience) - Tập trung (Retain Focus) - Nhận thức (Perceive) - Đọc (Read) - Công nhận (Acknowledge) 	<ul style="list-style-type: none"> - Lắng nghe (Listening) - Quản lý thời gian (Timekeeping) - Ghi chú (Note taking) - Tham gia (Participation) - Sự có mặt (Attendance)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết (Recognize) - Chấp nhận (Accept) - Ý thức được (Be aware of) - Hỏi (Ask) - Để ý (Attend) - Mô tả (Describe) - Quan sát (Observe) - Tuân thủ (Follow) - Nhận định (Identify) - Lắng nghe (Listen) - Nhìn nhận (Recognize) 	
2.	Đáp ứng (Responding)	Người học tham gia tích cực vào quá trình học tập, không chỉ chú ý vào những gì gây kích thích mà còn chủ động thay đổi hành vi để phản ánh thái độ, chủ động và sẵn lòng tham gia	<ul style="list-style-type: none"> - Hành xử (Behave) - Phản ứng (React) - Làm rõ (Clarify) - Tuân theo (Obey) - Làm cho đúng (Comply, Conform) - Phối hợp (Cooperate) - Xem xét (Examine) - Dò xét (Inquire) - Lựa chọn (Select) - Giải thích (Explain) - Luyện tập (Practice) - Bày tỏ (Present) - Thuộc lòng (Recite) - Tán thành (Consent, Agree to) - Theo đuổi (Pursue) 	<ul style="list-style-type: none"> - Bài viết trên diễn đàn (Forum-posts) - Sự tham gia (Engagement) - Câu hỏi (Questions) - Đóng góp (Contributions) - Diễn giải (Interpretation) - Tham gia (Join in) - Tham gia tích cực (Active participate)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Đóng góp (Contribute) - Tình nguyện (Volunteer) - Thực hiện (Perform) - Hiện thị (Show) - Tìm hiểu để làm rõ (Seek to clarify) - Làm hài lòng (Satisfy) - Diễn giải (Interpret) - Cung cấp (Provide) - Hỏi (Question) - Trích dẫn (Cite) - Viết (Write) - Vận hành (Operate) - Hỗ trợ nhóm (Help team) 	
3.	Đánh giá hoặc Nội tâm hóa (Valuing)	Thể hiện sự tiếp nhận thông tin, hiểu và tán thành/phản đối giá trị thông tin, có cảm nhận tốt/xấu về thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Thích ứng (adapt) - Cân bằng (balance) - Thách thức (challenge) - Phê bình (criticise) - Đối mặt (confront) - Phân biệt (differentiate) - Bảo vệ (defend) - Biện hộ, bào chữa (justify) - Thuyết phục (persuade) - Tìm kiếm (seek) - Thừa nhận (endorse) - Tán thành (accept) - Đề nghị (propose) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết (Commitment) - Thỏa hiệp (Compromise) - Sự chấp nhận (Wiki acceptance) - Chọn vị trí, quan điểm (Position taking) - Đàm phán (Negotiation) - Quyết định (Decisions)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá (Assess) - Tôn trọng (Respect) - Từ chối (Refuse) - Tranh luận (Debate) - Phản ánh (Reflect) 	
4.	Tổ chức hoặc Thiết lập (Organizing)	Người học có thể tập hợp các giá trị, thông tin, ý tưởng khác nhau lại với nhau và có thể làm cho chúng trở nên phù hợp với nhau trong sơ đồ của riêng mình; họ so sánh, liên hệ và chi tiết hóa những gì họ học được	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi (Alter) - Chỉnh sửa (Modify) - Tổ chức (Arrange) - So sánh (Compare) - Đánh giá (Rate) - Phát triển (Develop) - Tích hợp (Integrate) - Sắp xếp (Order) - Thiết lập (Establish) - Kết nối (Relate) - Trung thành, gắn kết (adhere) - Tương phản (Contrast) - Hợp tác (Collaborate) - Ưu tiên (Prioritise) - Xây dựng (Build) - Làm rõ (Clarify) - Phát triển (Develop) 	
5.	Hình thành phẩm chất (Characterizing)	Thể hiện khả năng tích hợp niềm tin, tư tưởng và thái độ	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện (Act) - Biểu lộ (Perform) - Biện hộ (Advocate) - Ảnh hưởng (Influence) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp giá trị (Value set) - Tự tin vào bản thân (Self-reliance) - Tính nhất quán (Consistency)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			<ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất (Propose) - Đại diện (Represent) - Kiểu mẫu (Exemplify) - Xác nhận giá trị (Validate) - Biện giải (Justify) - Hôi thúc (Encourage) - Duy trì (Maintain) - Gìn giữ (uphold) - Chịu đựng (Endure) - Ủng hộ (Support) - Cống hiến (Devote) - Đặc trưng cho tính cách (Characterize) - Hiện thị (Display) - Giải quyết (Resolve) - Thực hành (Practice) - Nội tâm hóa (Internalize) - Kết luận (Conclude) 	

PHỤ LỤC 03:

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

KHOA:.....

BẢNG PHÂN TÍCH SỰ CHUYÊN TẢI TẦM NHÌN, SỨ MẠNG, MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA KHOA VÀ HỌC VIỆN; KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN; LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC; **CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (NẾU CÓ) VÀ KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM VÀO MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên CTĐT:

Trình độ: Đại học

Tầm nhìn của Học viện	Tầm nhìn của Khoa	Nội dung tương thích giữa tầm nhìn của HV và Khoa	Sứ mạng của Học viện	Sứ mạng của Khoa	Nội dung tương thích giữa sứ mạng của HV và Khoa	Mục tiêu chiến lược của Học viện	Mục tiêu chiến lược của Khoa	Ý kiến của các bên liên quan	Mục tiêu quy định tại Luật GDĐH số 125/2025	Khung trình độ quốc gia	Chuẩn chương trình đào tạo ngành/nhóm ngành/linh vực (nếu có)	Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT
Học viện là đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình	...	Ví dụ: Học viện và Khoa là các	Học viện là trung tâm đào tạo và	...	Ví dụ:(1) Đào tạo nguồn nhân	(1) Đón g góp vào phát triển			(1) Có nền tảng kiến thức chuyên môn			PO1:.....	PLO.....:....

Tầm nhìn của Học viện	Tầm nhìn của Khoa	Nội dung trong thích giữa tầm nhìn của HV và Khoa	Sứ mạng của Học viện	Sứ mạng của Khoa	Nội dung trong thích giữa sứ mạng của HV và Khoa	Mục tiêu chiến lược của Học viện	Mục tiêu chiến lược của Khoa	Ý kiến của các bên liên quan	Mục tiêu quy định tại Luật GDDH số 125/2025	Khung trình độ quốc gia	Chuẩn chương trình đào tạo ngành/nhóm ngành/lĩnh vực (nếu có)	Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT
của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và		đơn vị có vị thế hàng đầu cả nước về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tiếp cận	cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, và chuyển giao tri		lực chất lượng cao (2) Nghiên cứu cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (3) Phát triển nền nông nghiệp	nền nông nghiệp tri thức của quốc gia và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam thôn			(2) Có kỹ năng chuyên môn và thực hành nghề nghiệp			PO2:....	PLO.....:....
								(3) Có năng lực cơ bản trong nghiên cứu					
								(4) Có năng lực cơ bản trong đổi mới sáng tạo			...	PLO.....:....	

Tầm nhìn của Học viện	Tầm nhìn của Khoa	Nội dung trong thích giữa tầm nhìn của HV và Khoa	Sứ mạng của Học viện	Sứ mạng của Khoa	Nội dung trong thích giữa sứ mạng của HV và Khoa	Mục tiêu chiến lược của Học viện	Mục tiêu chiến lược của Khoa	Ý kiến của các bên liên quan	Mục tiêu quy định tại Luật GDDH số 125/2025	Khung trình độ quốc gia	Chương trình đào tạo ngành/nhóm ngành/lĩnh vực (nếu có)	Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT
phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.		chuẩn khu vực và hội nhập quốc tế.	thức mới về nông nghiệp p và phát triển nông thôn, và các lĩnh vực khác có liên quan; đóng góp đặc lực		p bền vững cho Việt Nam (4) Hội nhập quốc tế	g qua nghiên cứu và chuyên ền giao tri thức theo định hướng g quốc gia về NN &PT NT, trướ			và khởi nghiệp				

Tầm nhìn của Học viện	Tầm nhìn của Khoa	Nội dung tương thích giữa tầm nhìn của HV và Khoa	Sứ mạng của Học viện	Sứ mạng của Khoa	Nội dung tương thích giữa sứ mạng của HV và Khoa	Mục tiêu chiến lược của Học viện	Mục tiêu chiến lược của Khoa	Ý kiến của các bên liên quan	Mục tiêu quy định tại Luật GDDH số 125/2025	Khung trình độ quốc gia	Chuẩn chương trình đào tạo ngành/nhóm ngành/lĩnh vực (nếu có)	Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT
			và hiệu quả vào công cuộc phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và hội nhập quốc tế của			c mắt là đề án tái cơ cấu ngàn h nông nghi ệp, nâng cao giá trị gia tăng của nông sản Việt							

Tầm nhìn của Học viện	Tầm nhìn của Khoa	Nội dung tương thích giữa tầm nhìn của HV và Khoa	Sứ mạng của Học viện	Sứ mạng của Khoa	Nội dung tương thích giữa sứ mạng của HV và Khoa	Mục tiêu chiến lược của Học viện	Mục tiêu chiến lược của Khoa	Ý kiến của các bên liên quan	Mục tiêu quy định tại Luật GDDH số 125/2025	Khung trình độ quốc gia	Chuẩn chương trình đào tạo ngành/nhóm ngành/lĩnh vực (nếu có)	Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT
			đất nước.			Nam, gắn với xây dựng nông thôn mới; (2) Kết hợp đào tạo hàn lâm và đào tạo gắn với nhu							

Tầm nhìn của Học viện	Tầm nhìn của Khoa	Nội dung tương thích giữa tầm nhìn của HV và Khoa	Sứ mạng của Học viện	Sứ mạng của Khoa	Nội dung tương thích giữa sứ mạng của HV và Khoa	Mục tiêu chiến lược của Học viện	Mục tiêu chiến lược của Khoa	Ý kiến của các bên liên quan	Mục tiêu quy định tại Luật GDDH số 125/2025	Khung trình độ quốc gia	Chuẩn chương trình đào tạo ngành/nhóm ngành/lĩnh vực (nếu có)	Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT
						câu xã hội (định hướng nghề nghiệp) nhằm tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao,							

Tầm nhìn của Học viện	Tầm nhìn của Khoa	Nội dung tương thích giữa tầm nhìn của HV và Khoa	Sứ mạng của Học viện	Sứ mạng của Khoa	Nội dung tương thích giữa sứ mạng của HV và Khoa	Mục tiêu chiến lược của Học viện	Mục tiêu chiến lược của Khoa	Ý kiến của các bên liên quan	Mục tiêu quy định tại Luật GDDH số 125/2025	Khung trình độ quốc gia	Chuẩn chương trình đào tạo ngành/nhóm ngành/lĩnh vực (nếu có)	Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT
						đội ngũ các nhà lãnh đạo, quản lý và doanh nhân có khả năng thành công trong thời kỳ hội							

Tầm nhìn của Học viện	Tầm nhìn của Khoa	Nội dung tương thích giữa tầm nhìn của HV và Khoa	Sứ mạng của Học viện	Sứ mạng của Khoa	Nội dung tương thích giữa sứ mạng của HV và Khoa	Mục tiêu chiến lược của Học viện	Mục tiêu chiến lược của Khoa	Ý kiến của các bên liên quan	Mục tiêu quy định tại Luật GDDH số 125/2025	Khung trình độ quốc gia	Chuẩn chương trình đào tạo ngành/nhóm ngành/lĩnh vực (nếu có)	Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT
						nhập quốc tế để phát triển nền nông nghiệp dựa vào tri thức.							